|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 17/2018/TT-BCT | *Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2018* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT**

**ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định**

**về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí**

**khuyến công quốc gia**

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công Thương địa phương;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia**

1. Sửa đổi khoản 3 và bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7 vào Điều 2 như sau:

“3. *Đề án khuyến công quốc gia điểm* (sau đây gọi là đề án điểm) là đề án khuyến công quốc gia (sau đây gọi là đề án) được lập theo ngành nghề sản xuất các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của quốc gia, vùng, địa phương; có từ 02 nội dung hoạt động khuyến công và 02 đối tượng thụ hưởng trở lên; thời gian thực hiện từ 02 đến 03 năm; các nội dung hoạt động khuyến công trong đề án có sự liên kết nhằm khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng có trọng tâm, trọng điểm.”

“5. *Đề án khuyến công quốc gia theo nhóm* (sau đây gọi là đề án nhóm) là đề án khuyến công quốc gia có từ 02 đối tượng thụ hưởng trở lên thực hiện cùng một nội dung hoạt động khuyến công.

6. *Đề án khuyến công quốc gia theo đối tượng cụ thể* là đề án có một đối tượng thụ hưởng xác định cho một nội dung hoạt động khuyến công trên một địa bàn cụ thể.

7. *Nhiệm vụ khuyến công quốc gia thường xuyên* là các nhiệm vụ khuyến công quốc gia do Cục Công Thương địa phương và các đơn vị cung cấp dịch vụ khuyến công thuộc Bộ Công Thương tổ chức thực hiện thường xuyên hàng năm để phục vụ chung cho hoạt động khuyến công cả nước, gồm các nhóm nhiệm vụ sau:

a) Thông tin tuyên truyền:

Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng cơ sở dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác;

b) Hợp tác quốc tế về khuyến công:

Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam. Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập, khảo sát tại nước ngoài;

c) Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; tổ chức hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì, phổ biến cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công và sản xuất sạch hơn; xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm; kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“**Điều 3****. Phương thức thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia**

1. Các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Đấu thầu (nếu đủ điều kiện theo quy định) gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước và nước ngoài (sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ cho một hội chợ, triển lãm); hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông.

2. Ngoài các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Đấu thầu quy định tại khoản 1 Điều này, các đề án, nhiệm vụ khác thực hiện theo phương thức xét chọn.”

3. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

“**Điều 3a. Cách thức triển khai thực hiện đề án nhóm, đề án điểm**

1. Đề án nhóm

a) Đề án nhóm gồm: Đề án đào tạo nghề, truyền nghề; nâng cao năng lực quản lý, khởi sự thành lập doanh nghiệp; tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu;

b) Đề án nhóm không yêu cầu phải xác định địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp khi thẩm định cấp Bộ. Riêng đề án nhóm hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phải lập theo từng lĩnh vực, sản phẩm có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của vùng, địa phương trên cơ sở danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; phải xác định địa điểm, đơn vị thụ hưởng, chủng loại máy móc thiết bị khi thẩm định cấp Bộ và xác định đơn vị phối hợp, thông số kỹ thuật của máy móc thiết bị khi lập kế hoạch triển khai để làm cơ sở ký kết hợp đồng khuyến công quốc gia.

2. Đề án điểm

a) Khi thẩm định cấp Bộ, các nội dung hoạt động khuyến công trong năm đầu kế hoạch phải xác định cụ thể địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp (trừ các nội dung theo nhóm thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

b) Đối với việc xây dựng kế hoạch các năm tiếp theo: Các địa phương, đơn vị, Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng chịu trách nhiệm rà soát, điều chỉnh nội dung hoạt động khuyến công phù hợp với tình hình thực tế, lập thành kế hoạch khuyến công quốc gia cho năm dự toán ngân sách trên cơ sở đã xác định cụ thể các nội dung yêu cầu như đối với năm đầu kế hoạch để thẩm định theo quy định;

c) Đề án điểm sau khi được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia trong năm đầu kế hoạch, sẽ được ưu tiên bố trí kinh phí các năm tiếp theo để thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 4 như sau:

“1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh.

2. Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia theo Mẫu số 2 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 6 như sau:

“2. Cục Công Thương địa phương rà soát, lựa chọn đề án, nhiệm vụ theo danh mục đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia của các địa phương, đơn vị, Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng và bổ sung thêm đề án, nhiệm vụ của Cục Công Thương địa phương để tổng hợp kế hoạch khuyến công quốc gia trình Bộ Công Thương xem xét, tổng hợp chung vào kế hoạch ngân sách nhà nước của Bộ Công Thương gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định.”

“4. Căn cứ quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia và dự toán thu chi ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương thông báo giao nhiệm vụ khuyến công quốc gia thường xuyên cho các đơn vị để tổ chức thực hiện theo quy định. Sau khi có ý kiến thống nhất phân bổ dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, Cục Công Thương địa phương thông báo giao kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia cho các địa phương, đơn vị có đề án để ký hợp đồng, triển khai thực hiện.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“**Điều 7. Tiêu chí chung và tiêu chí ưu tiên lựa chọn đề án, nhiệm vụ**

1. Tiêu chí chung

a) Phù hợp với nguyên tắc lập đề án theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Nội dung hoạt động khuyến công có tác động khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên phạm vi quốc gia, vùng, địa phương;

c) Phù hợp với mức hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Đơn vị thực hiện đề án không vi phạm hợp đồng khuyến công quốc gia trong 02 năm gần nhất.

2. Tiêu chí ưu tiên

a) Ưu tiên lựa chọn các đề án điểm; đề án có ngành nghề, địa bàn ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn về khuyến công;

b) Trường hợp các đề án triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau thì ưu tiên lựa chọn đề án của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 8 như sau:

“1. Thẩm định cấp cơ sở

a) Đối với đề án do Sở Công Thương đăng ký và đề án của đơn vị khác thực hiện trên quy mô một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh và các đơn vị lập hồ sơ đề án theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này hoặc Bản đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia theo Mẫu số 16 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với các năm tiếp theo năm đầu kế hoạch của đề án điểm) gửi về Sở Công Thương.

Sở Công Thương tổ chức thẩm định cấp cơ sở các đề án thông qua bộ máy giúp việc hoặc Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Công Thương quyết định thành lập. Sau khi thẩm định, các đề án được tổng hợp theo Mẫu số 2 hoặc Mẫu số 14 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này kèm hồ sơ đề án hoặc Bản đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia gửi về Cục Công Thương địa phương để thẩm định cấp Bộ; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh mục đề án, nhiệm vụ để báo cáo;

b) Đối với đề án, nhiệm vụ do Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng đăng ký và đề án của đơn vị khác thực hiện trên quy mô nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng và các đơn vị tổ chức rà soát, đánh giá các đề án, nhiệm vụ theo các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này. Kết quả đánh giá được tổng hợp và gửi cùng hồ sơ đề án hoặc Bản đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia (đối với đề án điểm) về Cục Công Thương địa phương để thẩm định cấp Bộ.

2. Thẩm định cấp Bộ

Cục Công Thương địa phương tổ chức thẩm định cấp Bộ các đề án, nhiệm vụ thông qua bộ máy giúp việc hoặc Hội đồng thẩm định do Cục trưởng Cục Công Thương địa phương quyết định thành lập. Cục trưởng Cục Công Thương địa phương có thể quyết định mời các chuyên gia, cán bộ chuyên môn tư vấn trong việc lựa chọn các đề án, nhiệm vụ khi thẩm định. Sau khi thẩm định, các đề án, nhiệm vụ được tổng hợp thành kế hoạch khuyến công quốc gia.”

9. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào Điều 10 như sau:

“1. Đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia

a) Các đơn vị gửi đăng ký kế hoạch về Sở Công Thương gồm các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị của đơn vị;

- Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia.

b) Sở Công Thương tổng hợp, lựa chọn và gửi báo cáo đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này về Cục Công Thương địa phương trước ngày 20 tháng 6 hàng năm.

2. Hồ sơ thẩm định cấp cơ sở

Các đơn vị gửi 02 bộ hồ sơ đề án đã đăng ký hoặc Bản đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia (đối với đề án điểm) về Sở Công Thương để thẩm định cấp cơ sở.

Hồ sơ đề án gồm: Đề án được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư này; Văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ hưởng (đối với đề án mà đơn vị thực hiện đề án không đồng thời là đơn vị thụ hưởng). Một số dạng đề án phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ thẩm định cấp Bộ

Các địa phương, đơn vị và Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng gửi 01 bộ hồ sơ đề án đã đăng ký hoặc Bản đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia (đối với đề án điểm) về Cục Công Thương địa phương trước ngày 30 tháng 9 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Cục Công Thương địa phương) để thẩm định cấp Bộ. Hồ sơ đề án gồm:

- Đề án khuyến công quốc gia;

- Phiếu thẩm định cấp cơ sở (theo Mẫu số 4a hoặc 4b của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Một số dạng đề án phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 11 như sau:

“a) Cục Công Thương địa phương trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm tiếp theo; bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án để điều chỉnh kinh phí hỗ trợ giữa các đơn vị thực hiện trong năm ngân sách;”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Đối với các đề án nhóm do Sở Công Thương thẩm định, đăng ký (trừ đề án nhóm hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp), khi điều chỉnh thay đổi địa điểm, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, Sở Công Thương chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và điều chỉnh kế hoạch thực hiện, đồng thời gửi văn bản điều chỉnh về Cục Công Thương địa phương để theo dõi, tạm ứng, thanh quyết toán.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 6 Điều 12 như sau:

“1. Việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia áp dụng đối với các đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ của một số nội dung hoạt động khuyến công quốc gia (bên B) thông qua hợp đồng ký với Cục Công Thương địa phương theo kế hoạch khuyến công quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt. Đối với các đề án, nhiệm vụ giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Công Thương, Vụ Tài chính và Đổi mới doanh nghiệp thực hiện thẩm định dự toán, xét duyệt quyết toán theo quy định hiện hành.”

“6. Đơn vị thực hiện đề án phải hoàn trả Cục Công Thương địa phương để nộp ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí đã nhận nhưng không có khối lượng thanh toán, những khoản kinh phí đã sử dụng nhưng không được quyết toán theo chế độ quy định.”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 13 như sau:

“1. Tạm ứng 30% kinh phí hỗ trợ của đề án

a) Đối với các đề án hỗ trợ: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp;”

“2. Tạm ứng 70% kinh phí hỗ trợ của đề án

b) Đối với các đề án hỗ trợ hoạt động: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn; tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ các phòng trưng bày giới thiệu quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện (đối với các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo, tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu);

c) Đối với các đề án hỗ trợ: Tổ chức hội chợ, triển lãm; hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng cơ sở dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện với chủ đầu tư (đối với đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp);

d) Đối với các đề án hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án, báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.”

14. Bãi bỏ khoản 3 Điều 13.

15. Sửa đổi khoản 13 và bổ sung khoản 16 vào Điều 14 như sau:

“13. Đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết của cơ quan có thẩm quyền; Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.”

“16. Đối với đề án hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn: Thực hiện thanh toán 01 lần sau khi đề án hoàn thành; hồ sơ thanh toán gồm: Hợp đồng thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5b của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án; báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 3b của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp.”

16. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Điều 15 và tiêu đề khoản 2 Điều 15 như sau:

**“Điều 15. Tạm ứng đối với đề án thực hiện nhiều năm và đề án điểm”**

“2. Đề án điểm và các đề án khác”

17. Sửa đổi điểm a, điểm c khoản 2 và bổ sung khoản 7 vào Điều 21 như sau:

“2. Đối với các đề án, nhiệm vụ do Sở Công Thương thẩm định cấp cơ sở:

a) Sở Công Thương kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề án đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định; phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện đối với đề án nhóm và đề án điểm. Riêng đối với đề án điểm, ngoài việc thẩm định cấp cơ sở cho cả giai đoạn của đề án, Sở Công Thương thẩm định cấp cơ sở đối với các nội dung hoạt động khuyến công theo từng năm kế hoạch; kiểm tra, nghiệm thu từng nội dung trong đề án; chỉ đạo đơn vị thực hiện lập báo cáo kết quả thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công theo từng năm và báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện sau khi kết thúc đề án. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Báo cáo tài chính, các tài liệu liên quan khác phục vụ công tác thẩm định được lưu tại Sở Công Thương;

c) Đối với một số dạng đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Đấu thầu: Sau khi nhận được quyết định giao kế hoạch khuyến công quốc gia của Bộ trưởng Bộ Công Thương, căn cứ phân cấp quản lý tại địa phương, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình cấp có thẩm quyền hoặc chỉ đạo đơn vị thực hiện đề án tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định và gửi Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu về Cục Công Thương địa phương để làm cơ sở ký kết hợp đồng khuyến công quốc gia.”

“7. Đối với đề án về sản xuất sạch hơn: Ngoài việc thực hiện nghiệm thu cơ sở theo quy định tại Thông tư này, Sở Công Thương thành lập Hội đồng đánh giá có ít nhất 05 thành viên do Lãnh đạo Sở Công Thương làm Chủ tịch, các thành viên còn lại là cán bộ chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành và chuyên gia về đánh giá sản xuất sạch hơn. Hội đồng có trách nhiệm họp, xem xét kết quả và lập biên bản đánh giá.”

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 23 như sau:

“a) Các đơn vị thực hiện đề án hàng tháng lập báo cáo tiến độ thực hiện các đề án theo Mẫu số 3a của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cục Công Thương địa phương, Sở Công Thương trước ngày 25 hàng tháng. Đối với báo cáo tiến độ liên quan đến đề nghị tạm ứng kinh phí khuyến công phải có kiểm tra, xác nhận của Sở Công Thương nơi triển khai thực hiện đề án.”

19. Thay thế, bổ sung, bãi bỏ một số mẫu biểu tại các Phụ lục như sau:

a) Thay thế Mẫu số 2, Mẫu số 4a, Mẫu số 4b, Mẫu số 5b, Mẫu số 6, Mẫu số 10 của Phụ lục 1 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT bằng các mẫu và phụ lục tương ứng ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bổ sung Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17 vào Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT như tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bãi bỏ Mẫu số 9 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT.

**Điều 2. Thay đổi từ ngữ**

Thay thế cụm từ “Cục Công nghiệp địa phương” bằng cụm từ “Cục Công Thương địa phương” tại phần căn cứ ban hành; khoản 2 Điều 3; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11; khoản 1, khoản 5, khoản 6 Điều 12; Điều 14; khoản 1, khoản 2 Điều 16; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 18; khoản 1, khoản 2 Điều 19; tiêu đề, khoản 2, khoản 4 Điều 20; điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 21; khoản 2 Điều 22; khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 6 Điều 23 và các Mẫu biểu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2018.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư số 36/2013/TT-BCT và Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương (qua Cục Công Thương địa phương) để hướng dẫn, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Cơ quan TW của các tổ chức chính trị - xã hội;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - Công báo;  - Cổng thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;  - Lưu: VT, CTĐP. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  (đã ký)  **Cao Quốc Hưng** |